

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 8 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2388/TTr-STC ngày 13 tháng 8 năm 2020 và Báo cáo thẩm định số 1508/BC-STP ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Sở Tư pháp.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước ngọt và sạch đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, bao gồm:

Các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với vùng thiếu nước ngọt và sạch hoặc có nhưng không đủ phục vụ nhu cầu sinh hoạt từ 01 tháng liên tục trở lên trong năm.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức (kể cả người tập sự) trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã;

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế trong các hội được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

## **Điều 2. Mức trợ cấp, thời gian hưởng, nguồn kinh phí thực hiện**

1. Thời gian hưởng và mức trợ cấp: kèm theo phụ lục I và phụ lục II đính kèm.

### 2. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Đối với cán bộ, công chức và người lao động trong các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thì nguồn kinh phí thực hiện tại Quyết định này được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

b) Đối với công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thì kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước và từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp (nếu có).

3. Thời gian không tính hưởng mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch thực hiện tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định vùng thiếu nước ngọt và sạch, thời gian và mức hưởng trợ cấp và tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lưu Xuân Vĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 01**

**QUY ĐỊNH THỜI GIAN HƯỞNG, MỨC TRỢ CẤP TIỀN MUA,  
VẬN CHUYỂN NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH ĐỐI VỚI VÙNG THIẾU NƯỚC  
NGỌT VÀ SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND*

*ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Đơn vị (vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn)	Định mức tiêu chuẩn (m <sup>3</sup> /tháng/người)	Đơn giá (đồng/m <sup>3</sup> )			Chi phí chênh lệch mua và vận chuyển nước ngọt và sạch/(m <sup>3</sup> )	Số tháng thiếu nước thực tế trong năm
			Chi phí vận chuyển 1 (m <sup>3</sup> ) nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc	Giá mua nước ngọt và sạch	Giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương		
A	B	1	2	3	4	5=2+(3-4)	6
<b>I</b>	<b>Huyện Ninh Sơn</b>		Chủ tịch UBND các huyện quyết định theo tình hình thực tế của từng địa bàn trên cơ sở đơn giá vận chuyển (m <sup>3</sup> /km) do UBND tỉnh ban hành	8.100 đồng/m <sup>3</sup>	5.600 đồng/m <sup>3</sup>	=2.500 đồng/m <sup>3</sup> nước + chi phí vận chuyển 1m <sup>3</sup> nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc	Chủ tịch UBND các huyện quyết định theo tình hình thực tế của từng địa bàn
	Thôn Tà Nôi thuộc xã Ma Nởi	6					
<b>II</b>	<b>Huyện Ninh Hải</b>						
	Thôn Cầu Gậy thuộc xã Vinh Hải	6					
<b>III</b>	<b>Huyện Thuận Nam</b>						
	Xã Phước Hà	6					
<b>IV</b>	<b>Huyện Bắc Ái</b>						
	Xã Phước Bình	6					

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 02**

**CÁCH TÍNH MỨC TRỢ CẤP TIỀN MUA, VẬN CHUYỂN NƯỚC NGỌT  
VÀ SẠCH ĐỐI VỚI VÙNG THIẾU NƯỚC NGỌT VÀ SẠCH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND*

*ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**1. Căn cứ để tính trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho một người bao gồm:**

- Định mức tiêu chuẩn: 6 mét khối/người/tháng (a)
- Số tháng thiếu nước ngọt và sạch thực tế trong 1 năm (b).
- Chi phí vận chuyển 1 (m<sup>3</sup>) ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc (c):  
Vận dụng chi phí vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự do tại Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

+ Trong phạm vi ≤ 1km = 10.140 đồng/m<sup>3</sup>/1km.

+ Trong phạm vi ≤ 5km = 4.952 đồng/m<sup>3</sup>/1km.

+ Trong phạm vi ≤ 10km = 3.891 đồng /m<sup>3</sup>/1km.

+ Trong phạm vi ≤ 15km = 3.419 đồng /m<sup>3</sup>/1km.

+ Trong phạm vi ≤ 20km = 3.065 đồng /m<sup>3</sup>/1km.

- Giá mua nước ngọt và sạch 8.100 đồng/m<sup>3</sup> (d): (Giá nước Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn bán cho các đối tượng khác tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương là 5.600 đồng/m<sup>3</sup> (e): (Giá nước các đối tượng chính sách tại Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*(Ghi chú: cự ly vận chuyển và số tháng thiếu nước ngọt và sạch: do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo tình hình thực tế của từng địa bàn).*

**2. Cách tính:**

Mức trợ cấp được hưởng 1 tháng là:  $a \times [c + (d - e)]$

Mức trợ cấp được hưởng trong 01 năm là:  $a \times [c + (d - e)] \times b$